

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

(Đã được soát xét)

Lưu AVA

Ngày.....tháng.....năm.....

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ

Địa chỉ: Khu CN tập trung vừa và nhỏ Phú Thị - Gia Lâm - Hà Nội

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 4
Báo cáo Kiểm toán	5
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 21
<i>Phụ lục số 01: Chi tiết tăng giảm vốn chủ sở hữu</i>	22

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ

Địa chỉ: Khu CN tập trung vừa và nhỏ Phú Thị - Gia Lâm - Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003456 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2003, thay đổi lần thứ sáu ngày 25/9/2012 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101438047 thay đổi lần thứ sáu do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25/09/2012, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất – kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản, dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hoá chất; các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng và an ninh quốc phòng;
- Dịch vụ vận tải hàng hoá, vận chuyển hành khách;
- Dịch vụ khoa học và công nghệ trong lĩnh vực hoá dầu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Kinh doanh sửa chữa ô tô, thiết bị máy móc;
- Dịch vụ nhập uỷ thác và tạm nhập tái xuất;
- Kinh doanh và cho thuê kho bãi chứa dung môi, dầu gốc.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101438047 thay đổi lần thứ 06 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 39.639.600.000 đồng (Ba mươi chín tỷ sáu trăm ba mươi chín triệu sáu trăm ngàn đồng).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông	Phạm Văn Chương	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 26/04/2012
Bà	Nguyễn Thị Trường	Phó chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 26/04/2012
Ông	Vũ Quang Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2012
Ông	Phạm Quý Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2012
Ông	Hoàng Trung Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2012

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ

Địa chỉ: Khu CN tập trung vừa và nhỏ Phú Thị - Gia Lâm - Hà Nội

Các thành viên Ban Giám đốc

Ông	Vũ Quang Hải	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26/04/2012
Ông	Hoàng Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 10/01/2013
Bà	Phạm Thúy Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2013
Ông	Phạm Quý Hồng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03/01/2012

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông	Vũ Văn Trảng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26/04/2012
Ông	Vũ Quý Lâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2012
Bà	Nguyễn Thị Xuân Quyên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2012

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 của Công ty được Soát xét bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 4 năm 2012 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Địa chỉ: Khu CN tập trung vừa và nhỏ Phú Thị - Gia Lâm - Hà Nội

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2013

~~Tổng Giám đốc~~



Vũ Quang Hải

Số: 2176/BCKT/TC/NV5

BÁO CÁO SOÁT XÉT*Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013**của Công ty cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm dầu mỡ***Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc****Công ty cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm dầu mỡ**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 của Công ty cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm dầu mỡ được lập ngày 18/07/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 được trình bày từ trang 06 đến trang 22 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công việc soát xét lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của Công ty cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm dầu mỡ tại ngày 30/06/2013, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**NGUYỄN SƠN THANH****Phó Giám đốc**

Giấy CNĐKHNKT số: 0591-2013-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2013

TRẦN TRÍ DŨNG**Kiểm toán viên**

Giấy CNĐKHNKT số: 0895-2013-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		63.056.850.580	62.982.043.501
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.541.543.974	6.239.005.858
1. Tiền	111	V.01	4.741.543.974	689.005.858
2. Các khoản tương đương tiền	112		800.000.000	5.550.000.000
III. Các khoản phải thu	130		22.939.862.611	19.529.366.056
1. Phải thu của khách hàng	131		21.109.011.702	15.894.665.224
2. Trả trước cho người bán	132		483.595.500	76.945.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.02	1.792.141.789	3.785.212.601
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(444.886.380)	(227.456.769)
IV. Hàng tồn kho	140		33.603.540.968	37.154.560.421
1. Hàng tồn kho	141	V.03	33.603.540.968	37.154.560.421
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		971.903.027	59.111.166
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		62.774.527	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		909.128.500	59.111.166
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.319.638.662	9.333.913.712
II. Tài sản cố định	220		7.043.255.683	8.203.133.968
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.04	5.554.188.295	6.695.217.626
- Nguyên giá	222		34.034.344.046	34.796.599.127
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(28.480.155.751)	(28.101.381.501)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.05	1.489.067.388	1.507.916.342
- Nguyên giá	228		4.719.731.030	4.739.731.030
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(3.230.663.642)	(3.231.814.688)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.06	1.025.175.496	1.025.175.496
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.025.175.496	1.025.175.496
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		251.207.483	105.604.248
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	251.207.483	105.604.248
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		71.376.489.242	72.315.957.213

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		20.504.057.263	19.992.586.832
I. Nợ ngắn hạn	310		20.504.057.263	19.992.586.832
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.08	8.150.005.408	12.369.079.637
2. Phải trả người bán	312		2.250.751.821	2.357.767.009
3. Người mua trả tiền trước	313		441.171.580	15.400.216
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.09	1.313.725.981	2.620.488.994
5. Phải trả công nhân viên	315		1.778.759.253	1.166.034.993
6. Chi phí phải trả	316	V.10	1.106.361.535	171.363.977
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	4.481.943.881	401.651.451
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		981.337.804	890.800.555
II. Nợ dài hạn	330		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		50.872.431.979	52.323.370.381
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	50.141.437.941	51.592.376.343
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		39.639.600.000	39.639.600.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.072.263.617	2.203.743.918
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.262.420.549	1.102.545.949
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		5.167.153.775	8.646.486.476
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430	V.13	730.994.038	730.994.038
1. Nguồn kinh phí	432		66.371.540	66.371.540
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		664.622.498	664.622.498
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		71.376.489.242	72.315.957.213

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	262.805.710
5. Ngoại tệ các loại	007			
- USD			993,96	992,96

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Đỗ Hồng Hạnh

Lê Thị Mai Hương

Vũ Quang Hải

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.14	67.366.798.884	67.397.112.845
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.15	115.612.726	102.351.192
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.16	67.251.186.158	67.294.761.653
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	45.714.578.367	47.313.241.120
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.536.607.791	19.981.520.533
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	92.400.257	193.487.945
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	822.863.347	2.627.239.311
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		633.844.360	2.600.218.239
8. Chi phí bán hàng	24		9.134.646.148	7.980.248.307
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.495.410.480	4.751.097.716
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.176.088.073	4.816.423.144
11. Thu nhập khác	31	VI.20	76.361	2.699.309
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		76.361	2.699.309
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.176.164.434	4.819.122.453
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.21	1.235.232.887	994.495.130
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4.940.931.547	3.824.627.323
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.12.5	1.246	1.002

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đỗ Hồng Hạnh



Lê Thị Mai Hương



Vũ Quang Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	62.710.006.946	69.757.737.093
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(49.814.477.336)	(54.007.344.080)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.157.788.379)	(4.197.198.198)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(649.462.342)	(2.548.636.239)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.200.595.734)	(600.461.294)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.097.650.710	3.409.083.732
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(7.554.541.118)	(12.208.098.524)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.430.792.747	(394.917.510)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(82.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	33.343.015
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	90.451.972	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	90.451.972	(48.656.985)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	41.381.920.506
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(33.555.696.289)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	32.190.304.866	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(36.409.379.095)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.319.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.219.074.229)	7.821.904.717
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(697.829.510)	7.378.330.222
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.239.005.858	2.970.533.715
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	367.626	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.541.543.974	10.348.863.937

Người lập biểu



Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Lê Thị Mai Hương

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2013

Tổng Giám đốc



Vũ Quang Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỡ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003456 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2003. Trong quá trình hoạt động, Công ty thay đổi 6 lần đăng ký kinh doanh. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 0101438047 thay đổi lần thứ sáu do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25/09/2012.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101438047 thay đổi lần thứ 06 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 39.639.600.000 đồng (Ba mươi chín tỷ sáu trăm ba mươi chín triệu sáu trăm ngàn đồng).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu Công nghiệp tập trung vừa và nhỏ Phú Thị - Gia Lâm - Hà Nội

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101438047 thay đổi lần thứ sáu do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25/09/2012, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất – kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản, dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỡ, hoá chất; các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng và an ninh quốc phòng;
- Dịch vụ vận tải hàng hoá, vận chuyển hành khách;
- Dịch vụ khoa học và công nghệ trong lĩnh vực hoá dầu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Kinh doanh sửa chữa ô tô, thiết bị máy móc;
- Dịch vụ nhập uỷ thác và tạm nhập tái xuất;
- Kinh doanh và cho thuê kho bãi chứa dung môi, dầu gốc.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Cho mục đích lập Báo cáo tài chính này Công ty lập báo cáo từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (*Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp*);

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay";

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản

chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Theo công văn số 11422/CTHN của Cục thuế thành phố Hà Nội ngày 21/08/2006 về việc trả lời chính sách thuế thì Công ty cổ phần phát triển phụ gia và sản phẩm dầu mỏ được hưởng chính sách về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: Thuế suất 20%, Thời gian miễn thuế là 2 năm, Thời gian giảm thuế 50% là 5 năm, Thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi là 10 năm. Năm 2013, Công ty áp dụng mức thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính- *hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.*

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền**

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu kỳ đồng
Tiền mặt tại quỹ	215.129.770	24.449.528
Tại văn phòng APP	160.005.116	3.061.817
Tại chi nhánh APP - Tp.HCM	55.124.654	21.387.711
Tiền gửi ngân hàng	4.526.414.204	664.556.330
Tại văn phòng APP	4.358.820.033	539.238.359
- Tiền gửi VND Techcombank	-	944.561
- Tiền gửi VND tại Ngân hàng ĐT&PT VN - CN Thành Đô	4.337.797.779	517.660.088
- Tiền gửi USD tại ngân hàng ĐT&PT VN - CN Thành Đô	21.022.254	20.633.710
Tại chi nhánh APP - Tp.HCM	167.594.171	125.317.971
- Tiền gửi VND tại NH Quân đội - CN An Phú	26.045.307	125.317.971
- Tiền gửi VND tại NH Agribank	141.548.864	-
Các khoản tương đương tiền	800.000.000	5.550.000.000
Cộng	5.541.543.974	6.239.005.858

2. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu kỳ đồng
Tạm ứng cổ tức	-	1.881.784.000
Phải thu về khoản tận thu phế liệu và tiền thuê nhà	1.264.838.028	1.338.247.800
Phải thu khác	527.303.761	565.180.801
Phải trả, phải nộp khác (dư nợ)	-	-
Cộng	1.792.141.789	3.785.212.601

3. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu kỳ đồng
Nguyên liệu, vật liệu	16.980.940.740	17.586.894.576
Công cụ, dụng cụ	200.897.162	291.432.202
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.678.223.299	2.236.936.443
Thành phẩm	13.739.348.767	17.035.166.200
Hàng gửi đi bán	4.131.000	4.131.000
Cộng giá gốc hàng tồn kho	33.603.540.968	37.154.560.421
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần hàng tồn kho cuối kỳ	33.603.540.968	37.154.560.421

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	9.904.828.664	18.544.597.802	5.937.557.974	409.614.687	34.796.599.127
Số tăng trong kỳ	-	-	-	39.648.182	39.648.182
- Mua trong kỳ	-	-	-	39.648.182	39.648.182
Số giảm trong kỳ	-	574.464.348	20.464.600	206.974.315	801.903.263
- Giảm khác	-	574.464.348	20.464.600	206.974.315	801.903.263
Số dư cuối kỳ	9.904.828.664	17.970.133.454	5.917.093.374	242.288.554	34.034.344.046
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	7.328.911.582	15.733.176.951	4.661.043.048	378.249.920	28.101.381.501
Số tăng trong kỳ	307.982.933	544.687.652	209.395.928	7.643.206	1.069.709.719
- Khấu hao trong kỳ	307.982.933	544.687.652	209.395.928	7.643.206	1.069.709.719
Số giảm trong kỳ	-	510.385.744	20.464.600	160.085.126	690.935.469
- Giảm khác	-	510.385.744	20.464.600	160.085.126	690.935.469
Số dư cuối kỳ	7.636.894.515	15.767.478.859	4.849.974.376	225.808.000	28.480.155.751
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	2.575.917.082	2.811.420.851	1.276.514.926	31.364.767	6.695.217.626
Tại ngày cuối kỳ	2.267.934.149	2.202.654.595	1.067.118.998	16.480.554	5.554.188.295

Trong đó:

- GTCL cuối kỳ của TSCĐ đã dùng để cầm cố, thế chấp:	4.249.639.011	đồng
- Nguyên giá TSCĐ HH cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:	17.954.547.559	đồng

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	1.809.499.610	20.000.000	2.910.231.420	4.739.731.030
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	20.000.000	-	20.000.000
- Giảm khác		20.000.000		20.000.000
Số dư cuối kỳ	1.809.499.610	-	2.910.231.420	4.719.731.030
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	301.583.268	20.000.000	2.910.231.420	3.231.814.688
Số tăng trong kỳ	18.848.954	-	-	18.848.954
- Khấu hao trong kỳ	18.848.954	-		18.848.954
Số giảm trong kỳ	-	20.000.000	-	20.000.000
- Giảm khác		20.000.000		20.000.000
Số dư cuối kỳ	320.432.222	-	2.910.231.420	3.230.663.642
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	1.507.916.342	-	-	1.507.916.342
Tại ngày cuối kỳ	1.489.067.388	-	-	1.489.067.388

Trong đó:

- GTCL cuối kỳ của TSCĐVH đã dùng để cầm cố, thế chấp:	1.489.067.388	đồng
- Nguyên giá TSCĐ HH cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:	2.890.231.420	đồng

6. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng CP/Tỷ lệ	Giá trị	Số lượng CP/Tỷ lệ	Giá trị
Đầu tư vào Công ty con		-		-
Đầu tư vào Công ty liên doanh		1.025.175.496		1.025.175.496
Công ty Vật tư vận tải và xếp dỡ (*)		1.025.175.496		1.025.175.496
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán		-		-
Cộng		1.025.175.496		1.025.175.496

(*) Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết theo hợp đồng hợp tác kinh doanh không hình thành pháp nhân mới số 153B ngày 25/10/1996 giữa Công ty Vật tư vận tải xếp dỡ với Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ (APP) về việc góp vốn xây dựng Xí nghiệp sản xuất Hàng tiêu dùng và Dầu bôi trơn 12/11 có thời hạn là 10 năm. Đến nay, đang tiến hành làm thủ tục thanh lý hợp đồng.

7. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu kỳ đồng
Bảo hiểm cháy nổ	2.460.037	23.445.455
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	248.747.446	82.158.793
Sửa chữa tài sản	-	-
Cộng	251.207.483	105.604.248

8. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu kỳ đồng
Vay ngắn hạn	8.150.005.408	12.369.079.637
- Ngân hàng BIDV - CN Thành Đô (VNĐ)	4.180.038.408	9.091.562.637
- Vay CBCNV	3.969.967.000	3.277.517.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	8.150.005.408	12.369.079.637

Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô thuộc hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 151/2012/659 ngày 11 tháng 07 năm 2012 với tổng dư nợ tối đa là 38 tỷ đồng. Mục đích cho vay là bổ xung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Mức lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo khoản vay là toàn bộ tài sản gắn liền trên đất thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty trên diện tích 6500m² đất thuê tại KCN Phú Thị, Gia Lâm, Hà Nội; Hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tại kho Phú Thị, Hải Phòng và Thành phố Hồ Chí Minh.

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu kỳ đồng
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	703.055.087	1.031.748.493
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	559.283.254	1.524.646.101
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	51.387.640	64.094.400
Cộng	1.313.725.981	2.620.488.994

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu kỳ đồng
Chi phí lãi vay phải trả	98.715.293	114.333.275
Chi phí phải trả khác	1.007.646.242	57.030.702
Cộng	1.106.361.535	171.363.977

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu kỳ đồng
Kinh phí công đoàn	89.113.999	37.929.996
Phải trả về cổ phần hóa	4.334.809.700	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	58.020.182	363.721.455
Cộng	4.481.943.881	401.651.451

12. Vốn chủ sở hữu

12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 01)

12.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu kỳ đồng
Vốn góp của Nhà nước	17.544.486.960	17.544.486.960
Vốn góp của các đối tượng khác	22.095.113.040	22.095.113.040
Cộng	39.639.600.000	39.639.600.000

12.3. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	39.639.600.000	38.115.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	1.524.600.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	39.639.600.000	39.639.600.000

12.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.963.960	3.963.960
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.963.960	3.963.960
- Cổ phiếu phổ thông	3.963.960	3.963.960
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.963.960	3.963.960
- Cổ phiếu phổ thông	3.963.960	3.963.960
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

12.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này đồng	Kỳ trước đồng
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.940.931.547	3.824.627.323
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.940.931.547	3.824.627.323
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.963.960	3.815.688
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.246	1.002

13 . Nguồn kinh phí

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu kỳ đồng
Nguồn kinh phí	66.371.540	66.371.540
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	664.622.498	664.622.498
Cộng	730.994.038	730.994.038

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**14 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này đồng	Kỳ trước đồng
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	64.826.472.136	64.754.594.086
Doanh thu hoạt động khác	2.540.326.748	2.642.518.759
Cộng	67.366.798.884	67.397.112.845

15 . Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này đồng	Kỳ trước đồng
Hàng bán bị trả lại	115.612.726	102.351.192
Cộng	115.612.726	102.351.192

16 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này đồng	Kỳ trước đồng
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	64.710.859.410	64.652.242.894
Doanh thu hoạt động khác	2.540.326.748	2.642.518.759
Cộng	67.251.186.158	67.294.761.653

17 . Giá vốn hàng bán

	Kỳ này đồng	Kỳ trước đồng
Giá vốn hàng đã bán	43.375.252.884	45.060.184.481
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	2.339.325.483	2.253.056.639
Cộng	45.714.578.367	47.313.241.120

18 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này đồng	Kỳ trước đồng
Lãi tiền gửi	92.032.631	33.343.015
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	367.626	160.144.930
Cộng	92.400.257	193.487.945

19 . Chi phí tài chính

	Kỳ này đồng	Kỳ trước đồng
Lãi tiền vay	633.844.360	2.600.218.239
Chiết khấu thanh toán	18.151.478	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	170.867.509	27.021.072
Cộng	822.863.347	2.627.239.311

20 . Thu nhập khác

	Kỳ này đồng	Kỳ trước đồng
Khoản tận thu phế liệu và thu tiền nhà trọ	-	-
Thu nhập khác	76.361	2.699.309
	76.361	2.699.309

21 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này đồng	Kỳ trước đồng
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.235.232.887	79.353.197
	1.235.232.887	79.353.197

	Kỳ này đồng
a. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	6.176.164.434
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-
c. Tổng lợi nhuận tính thuế	6.176.164.434
<i>Trong đó</i>	
d. Lợi nhuận ứng với thuế suất 20%	6.176.164.434
e. Thuế TNDN phát sinh (với thu nhập chịu thuế 20%)	1.235.232.887
f. Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	1.235.232.887

22 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này đồng
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	51.493.423.535
Chi phí nhân công	5.254.000.001
Chi phí khấu hao	1.088.558.673
Chi phí dịch vụ mua ngoài	103.788.206
Chi phí bằng tiền khác	10.556.942.909
Cộng	68.496.713.324

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 . Thông tin về các bên liên quan**

	Đơn vị tính: đồng
Thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013	175.000.000

2 . Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

3 . Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ đồng	Số đầu kỳ đồng	Số cuối kỳ đồng	Số đầu kỳ đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương	5.541.543.974	6.239.005.858	5.541.543.974	6.239.005.858
Các khoản phải thu	22.901.153.491	19.679.877.825	22.456.267.111	19.452.421.056
Các khoản đầu tư tài chính	1.025.175.496	1.025.175.496	1.025.175.496	1.025.175.496
<i>Ngắn hạn</i>				
<i>Dài hạn</i>	1.025.175.496	1.025.175.496	1.025.175.496	1.025.175.496
Cộng	29.467.872.961	26.944.059.179	29.022.986.581	26.716.602.410

Nợ phải trả tài chính

Các khoản phải trả	6.732.695.702	2.759.418.460	6.732.695.702	2.759.418.460
Chi phí phải trả	1.106.361.535	171.363.977	1.106.361.535	171.363.977
Các khoản vay	8.150.005.408	12.369.079.637	8.150.005.408	12.369.079.637
Cộng	15.989.062.645	15.299.862.074	15.989.062.645	15.299.862.074

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phản lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	8.150.005.408	-	8.150.005.408
Phải trả người bán	2.250.751.821	-	2.250.751.821
Chi phí phải trả	1.106.361.535	-	1.106.361.535
Phải trả khác	4.481.943.881	-	4.481.943.881
Số đầu kỳ			
Các khoản vay	12.369.079.637	-	12.369.079.637

Phải trả người bán	2.357.767.009	-	2.357.767.009
Chi phí phải trả	171.363.977	-	171.363.977
Phải trả khác	401.651.451	-	401.651.451

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6 . Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

8 . Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

9 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 đã được soát xét.

Người lập biểu



Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Lê Thị Mai Hương



Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2013

Tổng Giám đốc

Vũ Quang Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ

Khu CN tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, Gia Lâm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	38.115.000.000	-	1.872.929.357	871.646.157	-	12.476.714.970	53.336.290.484
Tăng vốn trong năm trước	1.524.600.000						1.524.600.000
Tăng từ quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	-	-	-
Tăng vốn từ cổ tức		-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	8.647.202.728	8.647.202.728
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.855.414.561	230.899.792	-	-	2.086.314.353
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	2.698.054.970	2.698.054.970
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	9.528.750.000	9.528.750.000
Giảm khác	-	-	1.524.600.000	-	-	250.626.252	1.775.226.252
Số dư tại ngày 01/01/2013	39.639.600.000	-	2.203.743.918	1.102.545.949	-	8.646.486.476	51.592.376.343
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lãi kỳ này	-	-	-	-	-	4.940.931.547	4.940.931.547
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.868.519.699	159.874.600	-	-	2.028.394.299
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	2.468.049.448	2.468.049.448
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	5.945.940.000	5.945.940.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	6.274.800	6.274.800
Số dư tại ngày 30/06/2013	39.639.600.000	-	4.072.263.617	1.262.420.549	-	5.167.153.775	50.141.437.941